TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày: 20 - 02 - 2025
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Hội thẩm nhân dân: Ông Kim Miên

Ông Dương Văn Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Kép - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Văn H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số A, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Cao Văn H: Ông Nguyễn Bằng L và ông Lê Hoàng N là Luật sư của Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số H, đường H, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (ông L có mặt, ông N vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Cao Thanh L1, sinh năm 1962 và bà Trần Thị Bé N1, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cao Thanh S, sinh năm 1947; Địa chỉ: C D, W, Ontario N 1T1, CANADA (vắng mặt).

2. Ông Cao Thành T, sinh năm 1943 (vắng mặt)

3. Bà Cao Thị Á, sinh năm 1949 (vắng mặt)

4. Bà Cao Tuyết H1, sinh năm 1955 (vắng mặt)

5. Ông Cao Văn B, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

6. Bà Cao Thị N2, sinh năm: 1949; Địa chỉ: Khu B, ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1948 (vắng mặt)

8. Ông Cao Văn L2, sinh năm 1970 (vắng mặt)

9. Bà Cao Trúc L3, sinh năm 1973 (vắng mặt)

10. Ông Cao Văn Đ, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

11. Ông Cao Văn H2, sinh năm 1969; Địa chỉ: A, ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

12. Bà Cao Ngọc D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A, đường T, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

13. Ông Cao Văn S1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

14. Ông Cao Văn T2, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

15. Ông Cao Văn T3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

16. Ông Cao Thanh D1, sinh năm 1985 (vắng mặt);

17. Ông Cao Thành H3, sinh năm 1986 (vắng mặt);

18. Bà Cao Thị Kim C, sinh năm 1987 (vắng mặt);

19. Bà Cao Thị Kim N3, sinh năm 1988 (vắng mặt);

20. Bà Cao Chúc A, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

21. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T4 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Cao Văn H trình bày:

Cha ông là cụ Cao Văn C1 (đã chết năm 1989) và mẹ là cụ Huỳnh Thị H4 (chết năm 1996). Cha mẹ ông có 09 người con, gồm ông Cao Văn C2 (đã chết), ông Cao Thanh S, ông Cao Thành T, bà Cao Thị Á, bà Cao Thị N2, bà Cao Tuyết H1, ông Cao Văn B, ông Cao Thanh L1 và ông. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Ông C2 có 01 người vợ tên là bà Nguyễn Ngọc T1 và 08 người con là ông Cao Văn H2, ông Cao Văn L2, bà Cao Trúc L3, bà Cao Ngọc D, ông Cao Văn S1, ông Cao Văn T2, ông Cao Văn T3 và ông Cao Văn Đ.

Khi còn sống cha mẹ ông tạo lập được 04 thửa đất, cụ thể: Thửa thứ nhất tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu hiện do ông Cao Văn B đang sử dụng, đối với phần đất này anh chị em ông thống nhất giao cho ông B sử dụng để phụng dưỡng cha mẹ nên không có yêu cầu gì; thửa đất thứ hai là đất ruộng với diện tích khoảng 5.568m^2, phần đất này giao cho ông L1 canh tác nhưng cha mẹ ông chưa quyết định cho ai; Thửa đất thứ ba là đất lá cạnh sông lớn Ngan Dừa có diện tích khoảng 1.000m^2, khi còn sống cha mẹ cùng các anh em thống nhất giao cho ông L1 cất nhà sinh sống cùng vợ con; Thửa đất thứ tư diện tích khoảng 3.078m^2 khi còn sống cha mẹ thống nhất cùng các anh em là để phần đất này làm đất mồ mả cho tổ tiên dòng họ, trong gia đình có ai chết sẽ chôn tại phần đất này. Tuy nhiên, khi ông L1 lấy vợ do không có đất để cất nhà nên cha mẹ và anh em thống nhất cho ông L1 mượn phần đất này để cất nhà ở tạm. Trên phần đất này có chôn cất cha mẹ ông và một số người thân nhân trong dòng họ. Đến năm 2011 các anh chị em ông cũng đã thống nhất xây dựng lại nhà mồ trên phần đất này.

Đến ngày 03/8/2022, khi ông C2 (anh hai của ông) chết thì anh em thực hiện theo di nguyện của cha mẹ sẽ chôn cất trên phần đất này nhưng vợ ông L1 là bà Trần Thị Bé N1 cho rằng phần đất này đã được cha mẹ cho và vợ chồng ông L1 cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý cho ông C2 chôn trên phần đất này. Trong khi phần đất này cha mẹ cùng các anh em chỉ thống nhất cho ông L1 mượn cất nhà ở tạm nhưng ông L1 lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.382,6m^2, đất thuộc thửa 32 và 33, tờ bản đồ số 26, trong đó thửa 32 có diện tích 300,2m^2 và thửa 33 có diện tích 2.082,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 ngày 23/02/2007. Nay ông rút lại yêu cầu đối với phần diện tích đất 1.832,6m^2, ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế công nhận cho các đồng thừa kế đối với phần diện tích 550m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ

số 26 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp được cấp cho ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 trình bày: Cha ông bà là cụ Cao Văn C1 (đã chết năm 1989) và mẹ là cụ Huỳnh Thị H4 (chết năm 1996), cụ C1 và cụ H4 chết không để lại di chúc. Cha mẹ ông bà có 09 người con như ông H trình bày là đúng và không còn người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Trong 09 anh em thì có ông Cao Văn C2 chết năm 2022, ông C2 có 01 người vợ tên là bà Nguyễn Ngọc T1 và 08 người con như ông H trình bày. Quá trình chung sống cụ C1 và cụ H4 tạo lập được nhiều tài sản và đã phân chia cho các anh em. Đối với nguồn gốc đất tranh chấp ông H yêu cầu chia thừa kế là của cụ C1 và cụ H4 chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị N4, sau đó cho lại ông L1 quản lý, sử dụng đến nay, việc này các anh em đều biết và không ai phản đối. Quá trình sử dụng đất ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thành T, bà Cao Tuyết H1, bà Cao Thị Á và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn C2 là bà Nguyễn Ngọc T1, ông Cao Văn H2, ông Cao Văn L2, bà Cao Trúc L3, bà Cao Ngọc D, ông Cao Văn S1, ông Cao Văn T2, ông Cao Văn T3 và ông Cao Văn Đ cùng thống nhất trình bày: Ông bà thống nhất với lời trình bày của ông H về hàng thừa kế của cụ H4, cụ C1 và những phần diện tích đất do hai cụ tạo lập được khi chung sống. Ông, bà xác định phần diện tích đất ông H yêu cầu chia thừa kế là đất đã được cụ C1, cụ H4 cho ông L1, các anh em trong gia đình trước đó đã được cha mẹ cho đất để sử dụng nên khước từ nhận di sản đối với phần đất này. Đồng thời cũng không đồng ý giao phần di sản mình được nhận cho ai, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trước đó, ông Cao Thành T, bà Cao Thị Á, bà Cao Thị N2, bà Cao Tuyết H1 và ông Cao Văn B có ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng nhưng nay ông T, bà Á, bà N2, bà H1 và ông B yêu cầu được chấm dứt ủy quyền với ông H và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ việc. Ngoài ra, ông bà không trình bày ý kiến gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Bằng L trình bày: Hai bên thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp thừa kế là của cha mẹ ông H và ông L1 là cụ Cao Văn C1 (đã chết năm 1989) và cụ Huỳnh Thị H4 (chết năm 1996). Bị đơn cho rằng đất ông đã được cha mẹ cho nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Nhà mồ có ngôi mộ chôn cất cha mẹ ông H và ông L1 có từ trước năm 1989, sau đó các anh em con cháu trong dòng họ cùng đóng góp sửa chữa, xây dựng như hiện nay. Ông H yêu cầu chia thừa kế phần đất có nhà mồ cũng như lối đi vào nhà mồ là muốn để cho

các anh em đồng sở hữu, sử dụng, sau này về đó chôn cất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 71 đến 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H về việc chia thừa kế công nhận cho các đồng thừa kế đối với phần diện tích đất 550m^2 thuộc thửa 33, tờ bản đồ 26 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp được cấp cho ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H đối với việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất diện tích 1.832,6m^2, thuộc một phần thửa 32, 33 tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Về án phí nguyên đơn phải chịu, tuy nhiên do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp nên được miễn nộp theo quy định. Về chi phí tố tụng nguyên đơn phải chịu toàn bộ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất do ông Cao Văn C1 và bà Huỳnh Thị H4 chết để lại cho các đồng thừa kế, và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Cao Thanh S hiện đang sinh sống tại địa chỉ: C D, W, Ontario N9E A, CANADA. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên toà, nguyên đơn ông Cao Văn H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H là ông Nguyễn Bằng L, bị đơn ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thành T, bà Cao Tuyết H1, bà Cao Thị Á, bà Cao Ngọc T5

và Ủy ban nhân dân huyện H có đơn xin xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H là ông Lê Hoàng N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn B, bà Cao Thị N2, ông Cao Văn S2, ông Cao Văn L2, bà Cao Trúc L3, ông Cao Văn Đ, ông Cao Văn H2, bà Cao Ngọc D, ông Cao Văn S1, ông Cao Văn T2, ông Cao Văn T3, ông Cao Thanh D1, ông Cao Thành H3, bà Cao Thị Kim C, bà Cao Thị Kim N3, bà Cao Chúc A được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án trên.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Phạm vi giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.382,6m^2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông H rút lại yêu cầu đối với phần diện tích đất 1.832,6m^2, ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế công nhận cho các đồng thừa kế đối với phần diện tích 550m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 26 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp được cấp cho ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông H. Ngoài ra các đương sự không ai yêu cầu chia di sản nào khác của ông Cao Văn C1 và bà Huỳnh Thị H4 chết để lại, bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu độc lập. Cho nên phạm vi xem xét giải quyết vụ án là yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn đối với phần diện tích 550m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 26 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

[2.2] Về người thừa kế theo pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đương sự trong vụ án đều thống nhất cụ Cao Văn C1, chết năm 1989 và cụ Huỳnh Thị H4, chết năm 1996 không để lại di chúc. Cụ C1 và cụ H4 có 09 người con gồm ông Cao Văn C2, ông Cao Thanh S, ông Cao Thành T, bà Cao Thị Á, bà Cao Thị N2, bà Cao Tuyết H1, ông Cao Văn B, ông Cao Thanh L1 và ông Cao Văn H; ngoài ra cụ C1 và cụ H4 không còn người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Ông H yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ C1 và cụ H4 chết để lại theo pháp luật.

Theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự quy định những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây: *"Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết"*. Do đó, những người thừa kế theo pháp luật của cụ C1 và cụ Hay là 09 người con nêu trên, ngoài ra không còn ai khác. Tuy nhiên đối với ông Cao Văn C2 chết năm 2022 (chết sau cụ C1 và cụ H4) nên người thừa kế của ông C2 là vợ của ông C2 là bà Nguyễn Ngọc T1 và 08 người con là ông Cao Văn H2, ông Cao Văn L2, bà Cao Trúc L3,

bà Cao Ngọc D, ông Cao Văn S1, ông Cao Văn T2, ông Cao Văn T3 và ông Cao Văn Đ.

Sự thống nhất của các đương sự về người thừa kế trong vụ án cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.3] Xét yêu cầu của ông Cao Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, công nhận cho các đồng thừa kế đối với phần diện tích 550m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 26, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Qua khảo sát đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ phần đất ông H yêu cầu chia thừa kế, đất có vị trí và số đo như sau:

Phần đất thứ nhất (lối đi vào khu mồ mả):

- Hướng Đông giáp phần đất bà Huỳnh Bích N5, cạnh dài 5,8m + 23,48m + 2,34m + 2,34m + 42,68m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 5,61m + 25,12m + 5,93m + 35,60m + 2,18m + 3,50m;

- Hướng Nam giáp phần đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 6,04m;

- Hướng Bắc giáp đường nhựa, cạnh dài 3,50m.

Tổng diện tích đất 275,6m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Hiện trạng đất trống (trong đó phần nằm trong ranh lộ giới có diện tích 20m^2).

Phần đất thứ hai (phần đất khu nhà mồ):

- Hướng Đông giáp phần đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý (trong đó có phần đất lối đi vào khu mồ mả), cạnh dài 4m + 3,50m + 4m;

- Hướng Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị B1, cạnh dài 11,56m;

- Hướng Nam giáp đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 23,46m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 24,20m.

Tổng diện tích đất là 274,4m^2, đất tại thửa 33, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Trên đất có nhà mồ có 02 ngôi mộ của cụ Cao Văn C1 và cụ Huỳnh Thị H4.

Xét nguồn gốc đất tranh chấp, thấy rằng:

[2.3.1] Các bên đều thống nhất xác định nguồn gốc đất ông H yêu cầu chia thừa kế là của cụ Cao Văn C1 và cụ Huỳnh Thị H4 giao cho vợ chồng ông L1

quản lý, sử dụng từ khoảng năm 1975 cho đến nay, đây là sự thống nhất và thừa nhận của các đương sự cho nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông H cho rằng đất tranh chấp cha mẹ giao cho ông L1 sử dụng là cho mượn để cất nhà ở tạm; phía ông L1 xác định đất được cha mẹ tặng cho, ngoài lời trình bày thì các bên không có chứng cứ gì để chứng minh. Xét lời trình bày của các bên, thấy rằng: Tại các biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2024 của bà Cao Thị Á, bà Nguyễn Ngọc T1, bà Cao Tuyết H1 và ông Cao Thành T (bút lục 63 – 72) ông bà cùng thống nhất xác định: *"...Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ tôi tên là Cao Văn C1 và bà Huỳnh Thị H4 cho lại ông Cao Thanh L1 vào khoảng năm 1975, khi cho không làm giấy tờ, chỉ nói miệng, các anh em trong gia đình đều biết hết, không ai có ý kiến.."*. Lời trình bày của bà Á, bà T1, bà H1, ông T phù hợp với lời trình bày của ông L1, bà N1 và tại phiên tòa ông H cũng thừa nhận đất tranh chấp của cha mẹ giao lại ông L1 quản lý, sử dụng, ông cũng biết việc này, không có ý kiến phản đối, mục đích ông yêu cầu chia thừa kế công nhận cho đồng thừa kế cùng có quyền sử dụng phần đất nhà mồ và lối đi vào là do khi ông anh thứ 2 là ông Cao Văn C2 chết thì vợ chồng ông L1, bà N1 không cho chôn ông C2 trên đất này và mục đích yêu cầu chia thừa kế là để tách riêng phần đất này để sau này sử dụng chôn cất anh em. Lời trình bày của ông H tại phiên tòa cũng phù hợp với lời khai của các anh em khác trong gia đình nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định đất tranh chấp vợ chồng ông L1 được cha mẹ cho và vợ chồng ông L1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định từ khi được giao đất cho đến nay. Ông H xác định đất do cha mẹ cho ông L1 mượn nhưng không chứng minh được và có mâu thuẫn với sự thừa nhận của các anh chị em trong gia đình cũng như lời khai của ông tại phiên tòa nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của ông H.

[2.3.2] Như vậy, nhận thấy ông L1 và bà N1 đã có thời gian quản lý, sử dụng phần đất trên tính đến thời điểm phát sinh tranh chấp là trên 40 năm, đã thực hiện việc đăng ký kê khai, nghĩa vụ về đất đai đối với Nhà nước và ông Cao Thanh L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/10/1998 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 166668, số vào sổ 000659 tại các thửa 0068 và 0171 theo Quyết định số 525/QĐ-UB ngày 27/8/1997 của Ủy ban nhân dân huyện H. Đến năm 2005 ông L1 đã làm thủ tục xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà ông đã được cấp giấy chứng nhận, trong đó một phần thửa 0068 cấp đổi thành thửa số 33 và đến ngày 23/02/2007 hộ ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 562199 tại thửa đất số 33 tờ bản đồ số 26, diện tích 2066,3m^2 tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Theo Điều 4 Nghị định 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành Luật đất đai quy định: "*Người sử dụng đất hợp pháp là người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có tên trong sổ địa chính*" và căn cứ khoản 2 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (một số nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ), khi hộ gia đình, cá nhân có một trong những giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299-TTg ngày 10/11/1980 và đang sử dụng đất ổn định thì được cấp Giấy chứng nhận (Sổ đỏ, Sổ hồng).

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất thì vợ chồng ông L1 sử dụng ổn định, liên tục, công khai trong nhiều năm không phát sinh tranh chấp với ai, thực hiện đăng ký kê khai và đã thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, từ thời điểm ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 và đến năm 2007 làm thủ tục cấp đổi đến nay cũng không ai khiếu nại gì về việc này và cũng không có cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L1, bà N1. Cho nên căn cứ vào các quy định nêu trên và áp dụng Điều 255 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc xác lập quyền sử dụng đất cho gia đình bị đơn là phù hợp. Do đó, việc ông H cho rằng đất tranh chấp là di sản thừa kế chưa được phân chia là không có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp: Như đã phân tích trên, có cơ sở xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông L1, trong quá trình sử dụng ông L1 đã đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 và sau đó được cấp đổi vào năm 2007 theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, ông H cũng không có chứng cứ chứng minh đất tranh chấp vẫn còn là di sản thừa kế cũng như việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 là không đúng quy định, bên cạnh đó từ thời điểm ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay ông H cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì về việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy cho ông L1. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Cao Văn H.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H; không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H. Đối với ý kiến đề xuất của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Cao Văn H được miễn toàn bộ do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 7.803.094 đồng, ông Cao Văn H phải chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 4 Nghị định số 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, Điều 255 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 247 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 236 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H đối với việc yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất 1.832,6m^2, đất thuộc một phần thửa 32, 33, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H về việc chia thừa kế công nhận cho các đồng thừa kế đối với phần diện tích 550m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 26 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp được cấp cho ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1. Đất có vị trí và số đo tứ cạnh như sau:

Phần đất thứ nhất (lối đi vào khu mồ mả):

- Hướng Đông giáp phần đất bà Huỳnh Bích N5, cạnh dài 5,8m + 23,48m + 2,34m + 2,34m + 42,68m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 5,61m + 25,12m + 5,93m + 35,60m + 2,18m + 3,50m;

- Hướng Nam giáp phần đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 6,04m;

- Hướng Bắc giáp đường nhựa, cạnh dài 3.50m.

Tổng diện tích đất 275,6m^2, đất thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (trong đó phần nằm trong ranh lộ giới có diện tích 20m^2).

Phần đất thứ hai (phần đất khu nhà mồ):

- Hướng Đông giáp phần đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý (trong đó có phần đất lối đi vào khu mồ mả), cạnh dài 4m + 3,50m + 4m;

- Hướng Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị B1, cạnh dài 11,56m;

- Hướng Nam giáp đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 23,46m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Cao Thanh L1 và bà Trần Thị Bé N1 quản lý, cạnh dài 24,20m.

Tổng diện tích đất là 274,4m^2, đất tại thửa 33, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

(Kèm bản vẽ mặt bằng hiện trạng đất tranh chấp)

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Văn H được miễn toàn bộ do thuộc trường hợp người cao tuổi.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với số tiền 7.803.094 đồng, ông Cao Văn H phải chịu toàn bộ, ông H đã nộp đủ.

Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TANDTCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lệ Kiều